

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA
204 Nơ Trang Long - Phường 12 – Q. Bình Thạnh – TP.HCM
(Mã CK : VBH)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2016

MUC LUC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1-3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
- Thuyết minh báo cáo tài chính	6-17

I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II /2016 :

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	30/06/2016	01/01/2016
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A. Tài sản ngắn hạn	100		16,896,527,309	24,712,419,011
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>1,936,825,165</i>	<i>5,592,976,330</i>
1. Tiền	111	4.1	936,825,165	2,092,976,330
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	3,500,000,000
<i>II. Đầu tư Tài Chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>4.2</i>	<i>8,194,526,000</i>	<i>11,792,699,079</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2.1	6,460,286,453	6,406,769,234
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3.1	4,770,029,600	8,178,927,400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4.1	1,996,176,065	1,793,299,557
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4.5	(5,031,966,118)	(4,586,297,112)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>6,033,649,824</i>	<i>6,591,230,242</i>
1. Hàng tồn kho	141	4.6	6,033,649,824	6,591,230,242
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>731,526,320</i>	<i>735,513,360</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7.1	79,170,413	83,157,453
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.13.2	652,355,907	652,355,907
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		1,494,139,223	1,651,384,544
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>50,000,000</i>	<i>50,000,000</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.2.2		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.4.2	50,000,000	50,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu DH khó đòi (*)	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>537,051,563</i>	<i>553,494,584</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	537,051,563	553,494,584
- Nguyên giá	222		22,438,191,865	22,294,663,865
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21,901,140,302)	(21,741,169,281)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	4.9	0	0
- Nguyên giá	228		108,436,107	108,436,107
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(108,436,107)	(108,436,107)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	12,834,460	31,872,148
- Nguyên giá	231		6,211,957,943	6,211,957,943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6,199,123,483)	(6,180,085,795)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư Tài Chính dài hạn	250	4.11	510,000,000	510,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh ,liên kết	252			
			510,000,000	510,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		446,500,000	446,500,000
4. DP đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(446,500,000)	(446,500,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		384,253,200	506,017,812
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7.2	384,253,200	506,017,812
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
*** Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		18,390,666,532	26,363,803,555
C- Nợ phải trả	300		2,720,402,411	5,585,684,452
I. Nợ ngắn hạn	310		2,554,191,811	5,419,473,852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12.1		
			2,466,824,847	2,044,401,368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			3,423,626,668
3. Thuế,các khoản phải nộp NN	313	4.13.1		
			86,260,498	57,216,565
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
			53,040,000	14,193,343
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14.1		
			84,922,342	1,471,784
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
			(136,855,876)	(121,435,876)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		166,210,600	166,210,600
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	4.14.2	166,210,600	166,210,600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		15,670,264,121	20,778,119,103
I. Vốn chủ sở hữu	410		15,670,264,121	20,778,119,103
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.15	29,000,000,000	29,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29,000,000,000	29,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,310,399,740	2,310,399,740
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15,640,135,619)	(10,532,280,637)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10,532,280,637)	(4,904,860,398)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5,107,854,982)	(5,627,420,239)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432			
* Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	430		18,390,666,532	26,363,803,555

II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH – QUÝ II/2016 :

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÍ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	5
1. Doanh thu bán hàng & CCDV	01	5.1	24,270,778,115	15,003,331,386	46,635,688,330	39,728,432,970
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-03)	10		24,270,778,115	15,003,331,386	46,635,688,330	39,728,432,970
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		22,720,905,482	12,987,907,686	43,928,008,023	35,185,172,452
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	1,549,872,633	2,015,423,700	2,707,680,307	4,543,260,518
7. Chi phí tài chính	22	5.5	54,401,106	202,721,322	131,711,449	312,123,463
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		20,162,252	666,899,279	56,736,660	687,458,214
8. Chi phí bán hàng	24	5.6.2	593,031,288	786,832,824	956,829,325	1,319,857,804
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	5.6.1	3,765,082,452	3,174,802,272	6,797,797,857	6,015,368,770
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh : [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(2,774,002,253)	(2,410,389,353)	(4,971,972,086)	(3,167,300,807)
11. Thu nhập khác	31	5.7	20,266	54,580,214	22,716	54,600,269
12. Chi phí khác	32	5.8	31,259,851	14,975,789	135,905,612	15,827,782
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(31,239,585)	39,604,425	(135,882,896)	38,772,487
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2,805,241,838)	(2,370,784,928)	(5,107,854,982)	(3,128,528,320)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (60=50-51)	52					
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(2,805,241,838)	(2,370,784,928)	(5,107,854,982)	(3,128,528,320)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(967)	(818)	(1,761)	(1,079)
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

III- BÁO CÁO LUÂN CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ II/2016 :

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ NÀY	QUÝ TRƯỚC
1	2	3	4	5
<i>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:</i>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		26,258,623,373	20,287,154,572
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14,883,813,376)	(10,564,703,233)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(3,334,206,812)	(3,333,455,838)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		750,829,508	2,390,573,775
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10,658,663,798)	(10,424,961,336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,867,231,105)	(1,645,392,060)
<i>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư :</i>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác :	21			(143,528,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	(143,528,000)
<i>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:</i>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1,867,231,105)	(1,788,920,060)
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,804,056,270	5,592,976,330
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1,936,825,165	3,840,056,270

IV- BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH – QUÝ II/2016 :

1- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần điện tử Bình Hòa (“Công ty”) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần – Mã số doanh nghiệp : 0303207317 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, chế tạo, sản xuất, mua bán sản phẩm, thiết bị điện, điện tử, tin học viễn thông (kể cả phần cứng, phần mềm).
- Sản xuất, mua bán máy điều hòa không khí, thiết bị hệ thống lạnh.
- Thiết kế, sản xuất, mua bán các linh kiện, cụm linh kiện, chi tiết cho các thiết bị điện, điện tử, máy điều hòa không khí, hệ thống lạnh.
- Kinh doanh nhà ở, cho thuê căn hộ, văn phòng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi.
- Dịch vụ lắp đặt, bảo trì các thiết bị, hệ thống lạnh, mạng tin học, âm thanh, ánh sáng.
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu dân cư.

Công ty có trụ sở chính tại đường số 204 đường Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có một chi nhánh hạch toán báo sổ tại Khu công nghiệp Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 4713000306 ngày 15 tháng 3 năm 2006 và thay đổi lần thứ nhất với số 0303207317-001 ngày 11 tháng 8 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 88/TTGDHN-ĐKGD của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 19 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán: VBH;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu: 2.900.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 29.000.000.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng số công nhân viên của Công ty là 299 người.

1. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND .

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích
Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ..

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Tp. Hồ Chí Minh.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả : tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Tp. Hồ Chí Minh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động

kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

3.5 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

3.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị nhà kho và phân xưởng của Công ty được dùng cho thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

3.7 Đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

3.8 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, phí duy trì tên miền, phí duy trì mail, lưu trữ trang web,... Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm kể từ khi phát sinh.

3.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi được xác định tương đối chắc chắn, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu từ việc cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được hoàn thành.

3.11 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	75.609.227	656.110.213
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	301.402.032	998.628.647
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD	559.813.906	438.237.470
Tương đương tiền gửi(tiền gửi kỳ hạn 1-3 tháng)	1.000.000.000	3.500.000.000
	<u>1.936.825.165</u>	<u>5.592.976.330</u>

4.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
4.2.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn	6.460.286.453	6.406.769.234
Trong đó :		
- Công ty TNHH Điện tử Foster ĐN	49.830.000	181.500.000
- Tohozince Co, LTD	1.907.826.962	2.123.701.056
-TDK Lambda Malaysia SDN BHD	662.598.865	1.706.560.997
- Công ty CP Điện tử Thủ Đức 1	650.802.700	650.802.700
- Công ty Điện tử - Điện lạnh Đa Linh	1.093.429.950	
- Công ty TNHH Kiến Quang	951.538.900	731.160.600
- Công ty Điện & Điện tử TCL	320.687.433	256.188.426
- Các khoản phải thu khách hàng khác	823.571.643	756.855.455

4.2.2 Phải thu khách hàng dài hạn **0** **0**

4.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.3.1 Trả trước cho người bán	4.770.029.600	(2.899.020.720)	8.178.927.400	(2.129.014.800)

ngắn hạn				
Trong đó :				
- DNTN TM Ngân Long	2.570.029.600	(1.799.020.720)	2.570.029.600	(1.285.014.800)
- Công ty TNHH Kiến Quang	2.200.000.000	(1.100.000.000)	2.200.000.000	(844.000.000)
- Hongkong Kangguam			3.408.897.800	
.				
4.3.2 Trả trước cho người bán dài hạn	0	0	0	0

	30/06/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.4 Các khoản phải thu khác	2.046.176.065	(1.502.658.918)	1.843.299.557	(1.502.658.918)
4.4.1 - Ngắn hạn	1.996.176.065	(1.502.658.918)	1.793.299.557	(1.502.658.918)
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Phải thu tiền ốm đau, BHXH	326.433.800		186.868.734	
- Ký cược, ký quỹ				
- Chi tạm ứng	79.374.400		6.750.000	
- Các khoản chi hộ	87.708.947		97.021.905	
- Phải thu khác	1.502.658.918	(1.502.658.918)	1.502.658.918	(1.502.658.918)
4.4.2 Phải thu khách hàng dài hạn	50.000.000		50.000.000	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	50.000.000		50.000.000	

4.5 Nợ xấu :

	30/06/2016 VND			
	Giá gốc	Quá hạn	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a/ Phải thu khách hàng :	1.330.174.050	1.260.657.919	630.286.480	699.887.570
- Công ty CP Điện tử Thủ Đức	650.802.700	650.802.700	325.401.350	325.401.350
- Inquest International INC	175.108.565	175.108.565	87.554.282	87.554.283
- Huỳnh Anh Hiệp	152.391.999	119.999.199	53.521.040	98.870.959
- Công ty CP TM DV Bình Minh	351.870.786	314.747.455	163.809.808	188.060.978
b/ Trả trước cho người bán :	4.770.029.600	4.770.029.600	2.899.020.720	1.871.008.880
-- DNTN TM Ngân Long	2.570.029.600	2.570.029.600	1.799.020.720	771.008.880
- Công ty TNHH Kiến Quang	2.200.000.000	2.200.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
c/ Phải thu khác :	1.502.658.918	1.502.658.918	1.502.658.918	0
- Công ty CP ĐT UD Công nghệ mới	1.502.658.918	1.502.658.918	1.502.658.918	0
Tổng cộng :	7.602.862.568	7.533.346.437	5.031.966.118	2.570.896.450

4.6 Hàng tồn kho

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Hàng đang đi trên đường		372.479.478
Nguyên vật liệu	3.870.562.113	4.467.219.651
Công cụ, dụng cụ	246.269.058	216.663.908
Sản phẩm dở dang		8.921.332
Thành phẩm	1.916.818.653	1.525.945.873
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6.033.649.824	6.591.230.242
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	6.033.649.824	6.591.230.242

4.7 Chi phí trả trước :

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
4.7.1 - Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	79.170.413	83.157.453
Công cụ, dụng cụ	36.837.109	71.054.841
Phần mềm KT, HQĐT., Internet	5.123.750	12.102.612
Chi phí thuê đất, mua bảo hiểm	37.209.554	
4.7.2 - Dài hạn	384.253.200	506.017.812
Công cụ, dụng cụ xuất hàng	50.631.474	91.852.248
Phí duy trì tên miền, lưu trữ trang Web, chữ ký số	16.353.810	24.266.815
Chi phí hệ thống báo cháy	33.497.916	43.068.749
Phần mềm Microsoft	283.770.000	346.830.000

4.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	16.380.187.624	2.403.786.054	2.180.606.551	1.330.083.636	143.528.000	22.438.191.865
Tăng trong kỳ					0	0
Giảm trong kỳ					0	0
Số dư cuối kỳ	16.380.187.624	2.403.786.054	2.180.606.551	1.330.083.636	143.528.000	22.438.191.865
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	16.111.966.016	2.403.786.054	2.043.730.896	1.284.062.036	0	21.843.545.002
Khấu hao trong kỳ	39.956.800	0	13.246.000	4.392.500	0	57.595.300
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	16.151.922.816	2.403.786.054	2.056.976.896	1.288.454.536	0	21.901.140.302
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	268.221.608	0	136.875.655	46.021.600	143.528.000	638.800.008
Số dư cuối kỳ	228.264.808	0	123.629.655	41.629.100	143.528.000	537.051.563

4.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền hệ điều hành Microsoft VND	Phần mềm quản lý Vật tư VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	108.436.107	0	108.436.107
Tăng trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	108.436.107	0	108.436.107
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	108.436.107	0	108.436.107
Khấu hao trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	108.436.107	0	108.436.107
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0

4.10 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	6.211.957.943	6.211.957.943
Tăng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	6.211.957.943	6.211.957.943
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	6.196.803.983	6.196.803.983
Khấu hao trong kỳ	2.319.500	2.319.500
Tăng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	6.199.123.483	6.199.123.483
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	15.153.960	15.153.960
Số dư cuối kỳ	12.834.460	12.834.460

4.11 Các khoản đầu tư tài chính :

	30/06/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty LD, LK Công ty CP TM DV Bình Minh	510.000.000		510.000.000	510.000.000
- Đầu tư góp vốn vào Dự án : Cao ốc căn hộ TM-DV- VP cho thuê	446.500.000	(446.500.000)	0	446.500.000
	956.500.000	(446.500.000)	510.000.000	956.500.000
			510.000.000	510.000.000

4.12 Phải trả người bán

	30/06/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
4.12.1 Các khoản Phải trả cho người bán ngắn hạn	2.466.824.847	2.466.824.847	2.044.401.368	2.044.401.368
- TDK Lambda Malaysia SDN BHD	851.855.141	851.855.141	1.671.921.890	1.671.921.890
-TCL King Electrical Appliances	1.330.203.801	1.330.203.801	372.479.478	372.479.478
- Phải trả cho các đối tượng khác	284.765.905	284.765.905		

4.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Số cuối quý
4.13.1 – Phải nộp:	329.880.188	2.936.929.894	3.180.549.584	86.260.498
-Thuế TNCN				
-Thuế GTGT	16.499.008	1.773.408.523	1.703.647.033	86.260.498
-Tiền thuê đất	319.364.283	1.069.364.282	1.388.728.565	
-Thuế môn bài				
-Thuế nhập khẩu	-5.983.103	94.157.089	88.173.986	
-Thuế TNDN				
4.13.2 – Phải thu:	652.355.907			652.355.907
-Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ				
- Thuế TNDN	652.355.907			652.355.907

4.14 Các khoản phải trả khác :

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
4.14.1 Ngắn hạn :	84.922.342	1.471.784
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí Công đoàn	83.606.966	
BHXH		
BH y tế		
BH thất nghiệp		1.471.784
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.315.376	
4.14.2 Dài hạn :	166.210.600	166.210.600
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	166.210.600	166.210.600
Các khoản phải trả phải nộp khác		

4.15 Bảng biến động vốn chủ sở hữu :

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa PP và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC:	26.405.539.342								26.405.539.342
-Tăng vốn trong năm trước -Lãi trong năm trước -Tăng khác -Giảm vốn trong năm trước - Lỗ trong năm trước - Giảm khác	5.627.420.239								5.627.420.239
SỐ DƯ ĐẦU NĂM NAY	20.778.119.103								20.778.119.103
-Tăng vốn trong năm nay -Lãi trong năm nay -Tăng khác -Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác	5.107.854.982								5.107.854.982
SỐ DƯ CUỐI QUÝ NÀY	15.670.264.121								15.670.264.121

Theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần – Mã số doanh nghiệp : 0303207317 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 29.000.000.000 đồng được chia thành 2.900.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, chi tiết như sau:

Cổ đông sáng lập	1.604.798 cổ phần	Chiếm	55,34%
- Tổng Công ty điện tử tin học Việt Nam	1.479.000 cổ phần		
- Ông Nguyễn Thế Mạnh	118.198 cổ phần		
- Ông Nguyễn Văn Thành	7.600 cổ phần		
Cổ đông khác	1.295.202 cổ phần	Chiếm	44,66%

Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.900.000	2.900.000

Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.900.000	2.900.000
Cổ phiếu phổ thông	2.900.000	2.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.900.000	2.900.000
Cổ phiếu phổ thông	2.900.000	2.900.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu.

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán :

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a/ Ngoại tệ (USD)	25.137,58	87.284,46
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	30.303.500	30.303.500

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH :

5.1 Doanh thu :

	Quý II/ 2016	Quý II/ 2015
	VND	VND
<i>a/ Doanh thu Công ty :</i>		
Doanh thu trong nước	15.358.241.223	4.274.752.286
Doanh thu Xuất khẩu	6.536.693.187	8.473.405.066
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.779.682.395	1.704.272.200
Doanh thu bán vật tư	52.013.664	63.919.577
Doanh thu bán phế liệu	6.687.234	6.834.874
Doanh thu cung cấp dịch vụ	537.460.412	480.147.383
Doanh thu bán hàng hoá		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Doanh thu thuần bán hàng hóa và dịch vụ	24.270.778.115	15.003.331.386
 <i>b/ Doanh thu đối với Bên liên quan :</i>		
-Công ty CP TM DV Bình Minh	17.824.987	40.030.878

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu :

	Quý II/ 2016	Quý II/ 2015
	VND	VND
<i>Trong đó :</i>		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
	0	0

5.3 Giá vốn hàng bán :

Quý II/ 2016	Quý II/ 2015
VND	VND

Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp

Giá vốn bán thành phẩm	22.008.060.583	12.234.143.223
- Nội địa	15.366.180.515	4.622.907.994
- Xuất khẩu	6.641.880.068	7.611.235.229
Giá vốn kinh doanh bất động sản	349.099.700	396.682.098
Giá vốn bán vật tư	34.596.944	40.077.648
Giá vốn của dịch vụ	329.148.255	317.004.717
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	22.720.905.482	12.987.907.686

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính :

	Quý II/ 2016 VND	Quý II/ 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	18.826.687	50.480.749
Cổ tức		
Lãi cho vay vốn		
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	35.574.419	152.240.573
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	54.401.106	202.721.322

5.5 Chi phí hoạt động tài chính :

	Quý II/ 2016 VND	Quý II/ 2015 VND
Chi phí lãi vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	20.162.252	12.689.144
Trích lập DP ĐTTC		654.210.135
	20.162.252	666.899.279

5.6 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp :

	Quý II/ 2016 VND	Quý II/ 2015 VND
5.6.1 Các khoản CPQLDN phát sinh trong kỳ:		
Chi phí nhân viên	1.426.562.072	1.132.975.946
Chi phí đồ dùng văn phòng	97.769.494	77.923.809
Chi phí khấu hao	15.146.000	15.146.002
Tiền thuê đất	722.584.082	736.833.382
Thuế, phí và lệ phí	60.620.839	38.901.435
Chi phí khác	996.730.959	539.027.374
Chi phí Dự phòng Nợ phải thu khó đòi	445.669.006	633.994.324
	3.765.082.452	3.174.802.272
5.6.2 Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu bao bì	476.591.827	628.610.819
Chi phí xuất hàng	113.439.461	150.040.187
Chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới	3.000.000	8.181.818
Chi phí khác		
	593.031.288	786.832.824

5.7 Thu nhập khác :

Quý II/ 2016 VND	Quý II/ 2015 VND
---------------------	---------------------

Thu thanh lý tài sản		40.200.264
Thu do khách hàng đền bù		14.379.950
Thu khác	20.266	14.379.950
	20.266	54.580.214

5.8 Chi phí khác :

	Quý II/ 2016 VND	Quý II/ 2015 VND
Chi đền bù, bồi thường		14.475.789
Chi thù lao Hội đồng quản trị		
Chi phí khác	31.259.851	500.000
Phạt vi phạm hành chính		
	31.259.851	14.975.789

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

	Quý II/ 2016 VND	Quý II/ 2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	(-2.805.241.838	(-)2.370.784.928
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận		
Thu nhập không chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước		
năm nay được thực hiện		
Chi phí không được khấu trừ		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành		

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ NGỌC THỦY

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THÀNH



